

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây
là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)**

**Báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 29 tháng 8 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Yew Kean Lai

Ông Phạm Trung Lâm
Ông Trần Phương Bắc
Ông Neal Leroux Kok

Ông David Tan Wei Ming

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
(đến ngày 14 tháng 10 năm 2019)
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 20 tháng 4 năm 2019)
Thành viên
(đến ngày 19 tháng 4 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Trung Lâm

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza
17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 2.340.885.319.208 | 1.355.360.362.136 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 7 | 683.578.280.096 | 890.040.780.664 |
| Tiền | 111 | | 52.878.280.096 | 76.040.780.664 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 630.700.000.000 | 814.000.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 8 | 155.000.000.000 | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 155.000.000.000 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.377.960.908.191 | 339.866.146.399 |
| Phải thu của khách hàng | 131 | 9 | 56.491.514.068 | 80.060.328.471 |
| Trả trước cho người bán | 132 | 10 | 366.078.064.740 | 93.728.415.941 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 11 | 584.800.000.000 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 12 | 380.372.317.075 | 166.077.401.987 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 137 | 9 | (9.780.987.692) | - |
| Hàng tồn kho | 140 | 13 | 121.398.871.431 | 123.030.123.114 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 121.398.871.431 | 123.030.123.114 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.947.259.490 | 2.423.311.959 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 2.840.137.866 | 2.423.311.959 |
| Thuê và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | | 107.121.624 | - |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 6.875.819.608.026 | 6.272.785.974.791 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 2.756.000 | 2.756.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | | 2.756.000 | 2.756.000 |
| Tài sản cố định | 220 | | 647.071.056 | 658.048.320 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 278.856.128 | 151.752.792 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 402.450.318 | 196.751.280 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (123.594.190) | (44.998.488) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | | 368.214.928 | 506.295.528 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 690.403.000 | 690.403.000 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (322.188.072) | (184.107.472) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | 1.981.506.652 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | - | 1.981.506.652 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 15 | 6.870.004.511.729 | 6.270.004.511.729 |
| Đầu tư vào các công ty con | 251 | | 6.694.450.622.729 | 6.094.450.622.729 |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 253 | | 175.553.889.000 | 175.553.889.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.165.269.241 | 139.152.090 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 16 | 5.165.269.241 | 139.152.090 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 9.216.704.927.234 | 7.628.146.336.927 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|---|--------------|--------------------|----------------------------|----------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 6.101.856.252.863 | 4.621.643.436.297 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.560.473.071.875 | 3.899.728.834.926 |
| Phải trả người bán | 311 | 17 | 1.948.060.627.082 | 1.002.967.971.115 |
| Người mua trả tiền trước | 312 | | 5.366.344.141 | 4.045.877.871 |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 313 | | 8.218.654.521 | 8.842.598.639 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 5.223.968 | 5.224.214 |
| Chi phí phải trả | 315 | 18 | 222.430.042.500 | 246.818.973.061 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19(a) | 7.862.179.663 | 217.293.694.545 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 20(a) | 368.530.000.000 | 2.419.754.495.481 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 3.541.383.180.988 | 721.914.601.371 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 19(b) | 417.869.847.802 | 18.240.827.267 |
| Vay dài hạn | 338 | 20(b) | 3.111.844.095.436 | 692.089.599.955 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 11.669.237.750 | 11.584.174.149 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 3.114.848.674.371 | 3.006.502.900.630 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 21 | 3.114.848.674.371 | 3.006.502.900.630 |
| Vốn cổ phần | 411 | 22 | 3.243.274.470.000 | 2.162.182.990.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | <i>411a</i> | | <i>3.243.274.470.000</i> | <i>2.162.182.990.000</i> |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 2.119.105.015.149 | 3.200.196.495.149 |
| Lỗi lũy kế | 421 | | (2.247.530.810.778) | (2.355.876.584.519) |
| <i>Lỗi lũy kế đến cuối năm trước</i> | <i>421a</i> | | <i>(2.355.876.584.519)</i> | <i>(2.936.296.182.388)</i> |
| <i>Lợi nhuận sau thuế năm nay</i> | <i>421b</i> | | <i>108.345.773.741</i> | <i>580.419.597.869</i> |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 9.216.704.927.234 | 7.628.146.336.927 |

Ngày 22 tháng 01 năm 2020

Người lập:

Trần Quang Bê
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:

Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

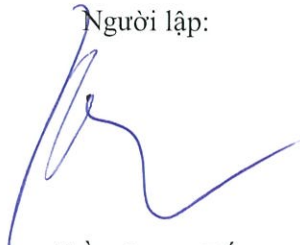
**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Từ 1/10/2019 đến 31/12/2019 VND | Từ 1/10/2018 đến 31/12/2018 VND | Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND | Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018 VND |
|--|-----------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 01 | 23 | 2.467.512.736.351 | 2.909.611.563.361 | 9.778.042.006.810 | 5.615.577.245.583 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 23 | 150.481.121.362 | 155.025.619.061 | 559.731.228.140 | 309.113.370.067 |
| Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02) | 10 | 23 | 2.317.031.614.989 | 2.754.585.944.300 | 9.218.310.778.670 | 5.306.463.875.516 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 24 | 2.162.527.167.221 | 2.559.908.007.271 | 8.619.123.155.578 | 4.941.833.983.895 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 154.504.447.768 | 194.677.937.029 | 599.187.623.092 | 364.629.891.621 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 15.485.920.867 | 9.729.386.634 | 376.320.251.017 | 808.970.368.746 |
| Chi phí tài chính | 22 | 26 | 68.351.644.736 | 66.984.961.979 | 260.783.543.446 | 223.014.073.684 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>54.516.842.209</i> | <i>50.983.089.564</i> | <i>205.928.474.943</i> | <i>192.403.867.779</i> |
| Chi phí bán hàng | 25 | | 108.834.791.900 | 177.539.316.551 | 455.061.372.929 | 297.362.111.410 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 39.648.061.845 | 40.485.656.014 | 150.891.655.372 | 72.613.442.315 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | (46.844.129.846) | (80.602.610.881) | 108.771.302.362 | 580.610.632.958 |
| Thu nhập khác | 31 | | 4.508.155 | 31.157.520 | 11.788.328 | 31.157.520 |
| Chi phí khác | 32 | | 2.529.297 | 87.280.345 | 437.316.949 | 222.192.609 |
| Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 1.978.858 | (56.122.825) | (425.528.621) | (191.035.089) |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (46.842.150.988) | (80.658.733.706) | 108.345.773.741 | 580.419.597.869 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (46.842.150.988) | (80.658.733.706) | 108.345.773.741 | 580.419.597.869 |

Ngày 22 tháng 01 năm 2020

Người lập:



Trần Quang Bé
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | 2019 VND | 2018 VND |
|--|-----------|----------------------------|-------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | 108.345.773.741 | 580.419.597.869 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao | 02 | 216.676.302 | 166.672.252 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 11.093.988.676 | 702.311.085 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 180.543.000 | (185.960.101) |
| Lãi từ các hoạt động đầu tư | 05 | (374.387.598.204) | (808.781.377.280) |
| Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác | 06 | 205.928.474.943 | 192.403.867.779 |
| Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | (48.622.141.542) | (35.274.888.396) |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản khác | 09 | (215.028.031.104) | (165.773.825.642) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | 1.631.251.683 | (122.947.623.114) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | 908.220.771.828 | 1.285.583.370.063 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | (5.442.943.058) | (2.368.094.405) |
| | | 640.758.907.807 | 959.218.938.506 |
| Tiền lãi vay và chi phí tài chính khác đã trả | 14 | (2.551.493.806) | (3.821.659.994) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (1.227.937.383) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 636.979.476.618 | 955.397.278.512 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua tài sản cố định | 21 | (205.699.038) | (2.055.206.652) |
| Tiền thu từ thanh lý các tài sản dài hạn | 22 | 1.635.719.000 | - |
| Tiền chi cho vay, gửi tiền gửi có kỳ hạn | 23 | (739.800.000.000) | - |
| Tiền chi đầu tư vào các công ty con và các đơn vị khác | 25 | (600.000.000.000) | (889.000) |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức | 27 | 126.578.545.852 | 339.127.846.184 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (1.211.791.434.186) | 337.071.750.532 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

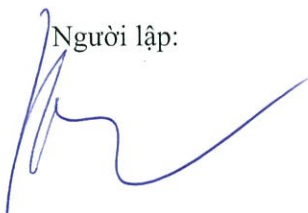
**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | 2019 VND | 2018 VND |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 461.688.600.360 | - |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (93.158.600.360) | |
| Tiền trả cổ tức | 36 | - | (550.472.586.317) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 368.530.000.000 | (550.472.586.317) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | (206.281.957.568) | 741.996.442.727 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | 890.040.780.664 | 148.078.622.646 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền | 61 | (180.543.000) | (34.284.709) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 7) | 70 | 683.578.280.096 | 890.040.780.664 |

Ngày 22 tháng 01 năm 2020

Người lập:



Trần Quang Bé
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư và kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản và các hàng hóa khác theo quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 2 công ty con sở hữu trực tiếp (1/1/2019: 2 công ty con sở hữu trực tiếp) như được mô tả trong Thuyết minh 15.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 14 chi nhánh hạch toán phụ thuộc bao gồm Chi nhánh Phú Thọ, Chi nhánh Hà Nam, Chi nhánh Nghệ An, Chi nhánh Bình Định, Chi nhánh Đắk Lắk, Chi nhánh Vĩnh Long, Chi nhánh Hậu Giang, Chi nhánh Đồng Nai, Chi nhánh Quảng Nam, Chi nhánh Thái Nguyên, Chi nhánh Tiền Giang, Chi nhánh Hưng Yên, Chi nhánh Hải Phòng và Chi nhánh Cần Thơ (1/1/2019: 14 chi nhánh hạch toán phụ thuộc).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 849 nhân viên (1/1/2019: 978 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư

(i) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí phần mềm chưa được phát triển xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển phần mềm.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Khoản chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, thu nhập cổ tức và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không phụ thuộc vào các biến động thời vụ.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng gần nhất.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có thay đổi trong cơ cấu của Công ty trong năm.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2019 | 1/1/2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 631.460.978 | 6.850.080.792 |
| Tiền gửi ngân hàng | 52.002.819.118 | 67.667.699.872 |
| Tiền đang chuyển | 244.000.000 | 1.523.000.000 |
| Các khoản tương đương tiền | 630.700.000.000 | 814.000.000.000 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 683.578.280.096 | 890.040.780.664 |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

| | 31/12/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|--------------------|-------------------|-----------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn | 155.000.000.000 | - |

9. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng là bên liên quan

| | 31/12/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|---|----------------------|-------------------|
| Các công ty con | | |
| • Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định (“Proconco Bình Định”) | 2.368.431.555 | - |
| • Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (“MNS Feed Nghệ An”) | - | 18.600.500 |
| • Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông Nghiệp Quốc tế (“Anco”) | 300.404.775 | - |
| | <u>2.668.836.330</u> | <u>18.600.500</u> |

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là 30 – 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

| | 2019 VND | 2018 VND |
|------------------------|----------------------|-------------|
| Số dư đầu năm | - | - |
| Dự phòng lập trong năm | 9.780.987.692 | - |
| Số dư cuối năm | <u>9.780.987.692</u> | - |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán là bên liên quan

| | 31/12/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|--|-------------------|-----------------|
| Các công ty con | | |
| • Proconco Bình Định | 107.272.638.772 | - |
| • Anco | 87.687.223.612 | 10.249.385.755 |
| • MNS Feed Nghệ An | 64.568.629.780 | 26.907.513.150 |
| • Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (“MNS Feed Thái Nguyên”) | 51.704.819.250 | 10.764.358.350 |
| • Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (“MNS Feed Vĩnh Long”) | 50.218.551.115 | - |
| | 361.451.862.529 | 47.921.257.255 |

Các khoản trả trước cho các bên liên quan không có đảm bảo và không hưởng lãi.

11. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | 31/12/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|--|-----------|-----------------|-------------------|-----------------|
| Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn (“MNS Meat Sài Gòn”) | VND | 6,5% | 265.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam (“MNS Meat Hà Nam”) | VND | 6,5% | 199.800.000.000 | - |
| Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An (“MNS Farm Nghệ An”) | VND | 6,5% | 120.000.000.000 | - |
| | | | 584.800.000.000 | - |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

12. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2019 | 1/1/2019 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức phải thu từ Anco, một công ty con | 105.313.561.504 | 127.313.561.504 |
| Cổ tức phải thu từ Công ty TNHH MNS Feed (“MNS Feed”), một công ty con | 260.000.000.000 | - |
| Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn và khoản cho vay | 11.608.441.100 | 1.453.601.096 |
| Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan | 2.247.968.743 | 36.632.772.324 |
| Tạm ứng | 1.200.038.241 | 673.262.549 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 2.095.500 | 2.095.500 |
| Phải thu khác | 211.987 | 2.109.014 |
| | 380.372.317.075 | 166.077.401.987 |

Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan bao gồm:

| | 31/12/2019 | 1/1/2019 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| • MNS Feed | 1.120.228.500 | 1.120.228.500 |
| • MNS Feed Nghệ An | 889.178.248 | - |
| • Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (“Proconco”) | 238.561.995 | 20.613.145.608 |
| • Proconco Bình Định | - | 3.482.763 |
| • Anco | - | 12.135.210.575 |
| • Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang (“MNS Feed Tiền Giang”) | - | 2.374.100.185 |
| • MNS Feed Vĩnh Long | - | 309.680.734 |
| • Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên (“Proconco Hưng Yên”) | - | 50.753.959 |
| • Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ (“Proconco Cần Thơ”) | - | 26.170.000 |
| | - | - |
| | 2.247.968.743 | 36.632.772.324 |

Các khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Hàng tồn kho

| | 31/12/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|----------|-------------------|-----------------|
| Hàng hóa | 121.398.871.431 | 123.030.123.114 |

Không có dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 2019 VND | 2018 VND |
|----------------|-----------------|-------------|
| Số dư đầu năm | 1.981.506.652 | - |
| Thanh lý | (1.635.719.000) | - |
| Xóa sổ | (345.787.652) | - |
| Số dư cuối năm | - | - |

15. Đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/12/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Đầu tư vào các công ty con (a) | 6.694.450.622.729 | 6.094.450.622.729 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (b) | 175.553.889.000 | 175.553.889.000 |
| | 6.870.004.511.729 | 6.270.004.511.729 |

(a) Đầu tư vào các công ty con

| | 31/12/2019 | | | 1/1/2019 | | |
|-------------|-------------|-----------------------|-------------------|-------------|-----------------------|-------------------|
| | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc VND |
| MNS Feed | 99,9% | 99,9% | 3.111.990.000.000 | 99,9% | 99,9% | 3.111.990.000.000 |
| Anco | 100,0% | 100,0% | 3.581.563.422.729 | 100,0% | 100,0% | 2.981.563.422.729 |
| Đầu tư khác | - | - | 897.200.000 | - | - | 897.200.000 |
| | | | 6.694.450.622.729 | | | 6.094.450.622.729 |

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019.

Thông tin chi tiết của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mô tả như sau:

| Tên | Trụ sở | Hoạt động chính |
|----------|---|---|
| MNS Feed | Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Máy, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam | Sản xuất và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản |
| Anco | Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Máy, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam | Sản xuất và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm |

Biến động trong năm của các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

| | MNS Feed VND | Anco VND | Khác VND | Tổng VND |
|----------------|-------------------|-------------------|-------------|-------------------|
| Số dư đầu năm | 3.111.990.000.000 | 2.981.563.422.729 | 897.200.000 | 6.094.450.622.729 |
| Tăng trong năm | - | 600.000.000.000 | - | 600.000.000.000 |
| Số dư cuối năm | 3.111.990.000.000 | 3.581.563.422.729 | 897.200.000 | 6.694.450.622.729 |

(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

| | % sở hữu | 31/12/2019 và 1/1/2019 | |
|--------------------------------------|----------|------------------------|------------------------|
| | | % quyền biểu quyết | Giá gốc VND |
| Công ty TNHH MNS Meats (“MNS Meats”) | 0,001% | - | 10.889.000 |
| Đầu tư khác (*) | - | - | 175.543.000.000 |
| | | | <u>175.553.889.000</u> |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Trong năm 2016, Anco, một công ty con của Công ty, đã phát hành một quyền chọn mua cho một nhà đầu tư để mua 5% lợi ích vốn chủ sở hữu của Anco theo mệnh giá trên cơ sở pha loãng toàn bộ, quyền chọn này có thể được thực hiện trong 10 năm tính từ tháng 1 năm 2016. Trong tháng 2 năm 2016, quyền chọn này đã được Công ty mua lại như một phần trong kế hoạch tái cấu trúc của Công ty và nhằm gia tăng tỷ lệ sở hữu trong các công ty con, đặc biệt là Anco và Proconco. Công ty ghi nhận giao dịch này trong đầu tư góp vốn khác.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có biến động của giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các đơn vị khác của Công ty trong năm.

16. Chi phí trả trước dài hạn

| | Công cụ và dụng cụ VND | Chi phí khác VND | Tổng VND |
|-------------------|---------------------------|---------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm | 72.010.224 | 67.141.866 | 139.152.090 |
| Tăng trong năm | 5.885.252.711 | 746.303.670 | 6.631.556.381 |
| Phân bổ trong năm | (1.436.665.238) | (168.773.992) | (1.605.439.230) |
| Số dư cuối năm | 4.520.597.697 | 644.671.544 | 5.165.269.241 |

17. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

| | 31/12/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Proconco | 1.748.235.987.687 | 741.287.613.925 |
| Proconco Hưng Yên | 130.016.204.910 | 111.759.514.565 |
| Các nhà cung cấp khác | 69.808.434.485 | 149.920.842.625 |
| | 1.948.060.627.082 | 1.002.967.971.115 |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là bên liên quan

| | 31/12/2019 | 1/1/2019 |
|--|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Các công ty con | | |
| • Proconco | 1.748.235.987.687 | 741.287.613.925 |
| • Proconco Hưng Yên | 130.016.204.910 | 111.759.514.565 |
| • Anco | 32.565.908.650 | 9.988.097.016 |
| • MNS Feed Tiền Giang | 14.580.289.420 | 28.256.342.025 |
| • Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (“MNS Feed Hậu Giang”) | 669.156.080 | 18.577.947.535 |
| • MNS Feed Vĩnh Long | - | 57.370.018.360 |
| • Proconco Bình Định | - | 7.725.822.545 |
| Bên liên quan khác | | |
| • Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan | 4.509.684.250 | 6.871.841.133 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1.930.577.230.997 | 981.837.197.104 |
| | <hr/> | <hr/> |

Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 – 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

18. Chi phí phải trả

| | 31/12/2019 | 1/1/2019 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 169.669.987.563 | 160.639.232.498 |
| Lương tháng 13 và thưởng | 37.321.201.948 | 53.333.199.000 |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 3.176.739.678 | 20.026.282.330 |
| Chi phí vận chuyển | 579.534.693 | 576.449.889 |
| Chi phí lãi vay | 1.107.114.932 | - |
| Chi phí khác | 10.575.463.686 | 12.243.809.344 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 222.430.042.500 | 246.818.973.061 |
| | <hr/> | <hr/> |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2019 | 1/1/2019 |
|--|----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | - | 1.266.928.820 |
| Khoản phải trả phi thương mại cho các bên liên quan | 290.168.126 | 14.953.012.792 |
| Chi phí lãi vay phải trả cho Proconco, một công ty con | - | 197.359.154.330 |
| Phải trả khác | 7.572.011.537 | 3.714.598.603 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 7.862.179.663 | 217.293.694.545 |
| | <hr/> | <hr/> |

Khoản phải trả phi thương mại cho các bên liên quan bao gồm:

| | 31/12/2019 | 1/1/2019 |
|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| • MNS Feed Tiền Giang | 30.000.000 | - |
| • Proconco | 2.000.000 | 1.024.666.359 |
| • Anco | 258.168.126 | 13.679.786.557 |
| • Proconco Bình Định | - | 60.000.000 |
| • Proconco Hưng Yên | - | 20.000.000 |
| • MNS Feed | - | 285.428 |
| • Proconco Cần Thơ | - | 158.000.000 |
| • MNS Feed Vĩnh Long | - | 10.274.448 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 290.168.126 | 14.953.012.792 |
| | <hr/> | <hr/> |

Các khoản phải trả phi thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

(b) Phải trả dài hạn khác

| | 31/12/2019 | 1/1/2019 |
|--|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay phải trả cho Proconco, một công ty con | 417.869.847.802 | 18.240.827.267 |
| | <hr/> | <hr/> |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Vay

(a) Vay ngắn hạn

| | 1/1/2019 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND | Biến động trong năm Tăng trong năm VND | Phân loại lại sang vay dài hạn VND | 31/12/2019 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND |
|-------------------------|--|---|---|--|
| Vay ngắn hạn | | - 461.688.600.360 | (93.158.600.360) | 368.530.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 2.419.754.495.481 | | - (2.419.754.495.481) | - |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | 31/12/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|--|-----------|-----------------|-------------------|-----------------|
| Các khoản vay không đảm bảo từ Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh | VND | 5,4% - 6,2% | 368.530.000.000 | - |

(b) Vay dài hạn

| | 31/12/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|---------------------------------------|-------------------|---------------------|
| Vay dài hạn | 3.111.844.095.436 | 3.111.844.095.436 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | - | (2.419.754.495.481) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 3.111.844.095.436 | 692.089.599.955 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | 31/12/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|---|-----------|-----------------|----------------|-------------------|-------------------|
| Các khoản vay không đảm bảo từ Proconco | | | | | |
| Khoản vay 1 (*) | VND | 6,5% | 2021 | 2.419.754.495.481 | 2.419.754.495.481 |
| Khoản vay 2 | VND | 6,5% | 2021 | 692.089.599.955 | 692.089.599.955 |
| | | | | 3.111.844.095.436 | 3.111.844.095.436 |

(*) Vào ngày 2 tháng 5 năm 2019, Công ty đã ký một thỏa thuận với Proconco để gia hạn thời gian đáo hạn của khoản vay này đến ngày 1 tháng 11 năm 2021.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Lỗi lũy kế VND | Tổng VND |
|--|--------------------------|--------------------------------|----------------------------|--------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 2.162.182.990.000 | 3.200.196.495.149 | (1.365.904.965.932) | 3.996.474.519.217 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 580.419.597.869 | 580.419.597.869 |
| Cổ tức | - | - | (1.570.391.216.456) | (1.570.391.216.456) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 2.162.182.990.000 | 3.200.196.495.149 | (2.355.876.584.519) | 3.006.502.900.630 |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 2.162.182.990.000 | 3.200.196.495.149 | (2.355.876.584.519) | 3.006.502.900.630 |
| Phát hành cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần | 1.081.091.480.000 | (1.081.091.480.000) | - | - |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 108.345.773.741 | 108.345.773.741 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 3.243.274.470.000 | 2.119.105.015.149 | (2.247.530.810.778) | 3.114.848.674.371 |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là như sau:

| | 31/12/2019 | | 1/1/2019 | |
|--------------------------|----------------|-------------------|----------------|-------------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 324.327.447 | 3.243.274.470.000 | 216.218.299 | 2.162.182.990.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 324.327.447 | 3.243.274.470.000 | 216.218.299 | 2.162.182.990.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động trong năm của vốn cổ phần đã phát hành như sau:

| | 2019 | | 2018 | |
|---|----------------|-------------------|----------------|-------------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Số dư đầu năm | 216.218.299 | 2.162.182.990.000 | 216.218.299 | 2.162.182.990.000 |
| Phát hành cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần | 108.109.148 | 1.081.091.480.000 | - | - |
| Số dư cuối năm | 324.327.447 | 3.243.274.470.000 | 216.218.299 | 2.162.182.990.000 |

23. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | 2019 VND | 2018 VND |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tổng doanh thu | | |
| • Bán hàng | 9.778.042.006.810 | 5.615.577.245.583 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| • Chiết khấu thương mại | (558.924.333.396) | (308.776.301.383) |
| • Hàng bán bị trả lại | (779.705.041) | (337.068.684) |
| • Giảm giá hàng bán | (27.189.703) | - |
| | (559.731.228.140) | (309.113.370.067) |
| Doanh thu thuần | 9.218.310.778.670 | 5.306.463.875.516 |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

24. Giá vốn hàng bán

| | 2019 VND | 2018 VND |
|-----------------|---------------------------|---------------------------|
| Hàng hóa đã bán | 8.619.123.155.578 | 4.941.833.983.895 |

25. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2019 VND | 2018 VND |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Thu nhập cổ tức | 330.470.365.973 | 795.142.312.854 |
| Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay | 44.263.019.883 | 13.639.064.426 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 1.586.865.161 | 188.991.466 |
| | 376.320.251.017 | 808.970.368.746 |

26. Chi phí tài chính

| | 2019 VND | 2018 VND |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí lãi vay từ các công ty con | 202.269.866.205 | 192.403.867.779 |
| Chi phí lãi vay ngân hàng | 3.658.608.738 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 180.543.000 | - |
| Chi phí khác | 54.674.525.503 | 30.610.205.905 |
| | 260.783.543.446 | 223.014.073.684 |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | 2019 | 2018 |
|---------------------------------------|-----------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Công ty mẹ | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan | | |
| Cổ tức | - | 1.135.573.000.000 |
| Các công ty con | | |
| MNS Feed | | |
| Thu nhập cổ tức | 330.470.365.973 | 95.142.382.854 |
| MNS Feed Tiền Giang | | |
| Mua hàng | 301.745.535.540 | 204.564.890.118 |
| Bán hàng | 2.998.041.560 | 2.649.412.350 |
| Phí thuê kho | 874.440.000 | 938.880.000 |
| MNS Feed Thái Nguyên | | |
| Mua hàng | 137.291.188.830 | 122.358.393.156 |
| Bán hàng | 1.183.539.730 | 594.791.350 |
| Phí thuê kho | 682.500.000 | 735.000.000 |
| MNS Feed Vĩnh Long | | |
| Mua hàng | 182.697.171.940 | 147.242.665.190 |
| Bán hàng | 2.922.754.125 | 2.679.631.840 |
| Phí thuê kho | 360.000.000 | 300.000.000 |
| MNS Feed Hậu Giang | | |
| Mua hàng | 439.799.080.620 | 288.897.242.780 |
| Bán hàng | 5.426.386.340 | 5.109.679.695 |
| Phí thuê kho | 630.000.000 | 630.000.000 |
| MNS Feed Nghệ An | | |
| Mua hàng | 196.456.846.575 | 121.183.429.713 |
| Bán hàng | 327.403.440 | 18.600.500 |
| Phí thuê kho | 614.250.000 | 598.500.000 |
| MNS Meat Hà Nam | | |
| Cho vay | 199.800.000.000 | - |
| Thu nhập lãi cho vay | 2.912.961.645 | - |
| Chuyển giao dự án | 1.635.719.000 | - |
| Mua hàng | 846.194 | - |
| MNS Meat Sài Gòn | | |
| Cho vay | 265.000.000.000 | - |
| Thu nhập lãi cho vay | 909.305.480 | - |

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | 2019 VND | 2018 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| MNS Farm Nghệ An | | |
| Cho vay | 120.000.000.000 | - |
| Thu nhập lãi cho vay | 1.379.656.167 | - |
| Anco | | |
| Mua hàng | 1.010.952.718.473 | 686.922.523.777 |
| Bán hàng | 2.573.478.745 | 2.793.406.150 |
| Phí thuê kho | - | 110.250.000 |
| Góp vốn | 600.000.000.000 | - |
| Thu nhập cổ tức | - | 699.999.930.000 |
| Khoản vay đã nhận | - | 596.113.631.504 |
| Chi phí lãi vay | - | 16.878.998.306 |
| Proconco | | |
| Mua hàng | 4.906.132.652.698 | 2.781.868.838.947 |
| Bán hàng | 21.539.601.240 | 12.871.395.765 |
| Chi phí lãi vay | 202.269.866.205 | 175.524.869.473 |
| Chuyển khoản vay | - | 692.089.599.955 |
| Proconco Cần Thơ | | |
| Mua hàng | 1.434.374.975 | 374.807.950 |
| Proconco Bình Định | | |
| Mua hàng | 1.114.621.231.432 | 513.159.493.703 |
| Bán hàng | 5.016.077.320 | 4.009.722.850 |
| Proconco Hưng Yên | | |
| Mua hàng | 325.215.366.560 | 197.318.564.100 |
| Bán hàng | 315.468.755 | 170.265.810 |
| Bên liên quan khác | | |
| Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan | | |
| Chi phí công nghệ và thông tin | 9.981.471.408 | 5.485.002.069 |
| Chi phí quản lý dự án | 365.403.555 | 1.386.839.064 |
| Mua hàng | 7.211.200 | - |
| Nhân sự quản lý chủ chốt | | |
| Thù lao | 28.442.181.333 | 14.061.849.318 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science”)
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

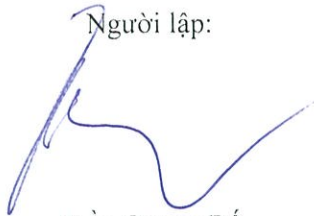
Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Giải trình biến động lợi nhuận thuần

Lỗ thuần Quý 4 năm 2019 của Công ty là 47 tỷ VND, cải thiện 42% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do chi phí bán hàng giảm nhờ vào việc tối ưu hóa các chi phí phục vụ cho hoạt động thương mại.

Ngày 22 tháng 01 năm 2020

Người lập:



Trần Quang Bé
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

